

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên
Ông Mai Đăng Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit/).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Số: 88/BCKT/2021-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2021 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 30/03/2020.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.109.038.438	634.360.778.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	19.180.967.978	23.161.910.371
1. Tiền	111		8.180.967.978	23.161.910.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.107.731.360	5.100.226.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(27.030.000)	(34.535.160)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.011.694.025	325.575.646.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	321.880.600.573	231.940.482.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	110.366.795.944	86.790.378.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.828.342.108	6.908.830.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	224.605.740.156	270.373.636.384
1. Hàng tồn kho	141		227.791.264.047	270.373.636.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.185.523.891)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.202.904.919	10.149.358.693
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.202.904.919	9.824.869.861
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	-	324.488.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		485.655.211.020	228.932.430.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.850.890.000	7.815.917.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.850.890.000	7.815.917.550
II. Tài sản cố định	220		123.877.438.855	137.975.859.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	84.523.989.701	97.658.061.014
Nguyên giá	222		298.312.686.325	292.130.174.073
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.788.696.624)	(194.472.113.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	39.353.449.154	40.317.798.946
Nguyên giá	228		41.311.123.958	41.311.123.958
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.957.674.804)	(993.325.012)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		306.806.651.006	48.175.293.793
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	306.806.651.006	48.175.293.793
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	200.000.000	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.920.231.159	34.765.358.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	48.920.231.159	34.765.358.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.185.764.249.458	863.293.208.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		847.587.361.788	620.049.228.042
I. Nợ ngắn hạn	310		632.182.846.127	586.597.808.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	74.447.593.874	44.735.640.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	4.555.664.015	2.782.359.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	3.686.824.409	9.855.540.834
4. Phải trả người lao động	314		40.310.115.055	41.099.093.724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	10.898.681.285	4.409.183.606
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.304.077.074	317.523.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	471.468.597.561	463.564.738.042
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.511.292.854	19.833.728.425
II. Nợ dài hạn	330		215.404.515.661	33.451.419.746
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	215.404.515.661	33.451.419.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.176.887.670	243.243.980.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	338.176.887.670	243.243.980.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	72.039.950.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	72.039.950.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	5.331.088.845
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	32.808.609.823
4. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.364.791.959	77.226.961.833
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.704.479.711	55.841.604.039
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		22.768.152	28.234.804.365
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.681.711.559	27.606.799.674
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.185.764.249.458	863.293.208.582



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.315.752.685.995	2.123.768.036.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	23.333.794.853	29.935.880.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.292.418.891.142	2.093.832.155.564
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.095.587.169.522	1.943.125.751.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196.831.721.620	150.706.403.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	23.553.270.447	13.460.651.752
7. Chi phí tài chính	22	5.5	38.532.776.471	25.776.412.101
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.683.042.340</i>	<i>21.628.931.312</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	98.016.910.781	75.270.198.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	31.053.650.698	30.590.372.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.781.654.117	32.530.071.687
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.867.837.870	3.610.000
12. Chi phí khác	32	5.9	460.656.565	108.499.276
13. Lợi nhuận khác	40		2.407.181.305	(104.889.276)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.188.835.422	32.425.182.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	8.507.123.863	4.818.382.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.681.711.559	27.606.799.674



Nguyễn Thị Phi Anh

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.188.835.422	32.425.182.411
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.382.846.343	20.525.100.705
Các khoản dự phòng	03		3.178.018.731	3.268.800
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		108.879.410	(67.378.668)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(593.638.453)	(2.468.012.666)
Chi phí lãi vay	06		22.683.042.340	21.628.931.312
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		99.947.983.793	72.047.091.894
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(115.131.348.340)	(122.443.718.471)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.767.896.228	23.507.544.609
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.247.913.215	1.441.994.601
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.154.872.302)	1.001.404.781
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.790.481.430)	(21.675.132.466)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.800.995.272)	(6.312.150.780)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.700.000.000)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.386.095.892	(55.032.965.832)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(265.711.956.479)	(77.817.576.990)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(53.500.000.000)	(5.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		53.500.000.000	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		593.638.453	2.728.286.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(265.118.318.026)	(40.089.290.351)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		72.035.950.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.297.709.741.343	1.913.108.029.828
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.107.775.732.310)	(1.830.337.197.215)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.218.896.000)	(18.005.947.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.751.063.033	64.764.885.113
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(3.981.159.101)	(30.357.371.070)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.161.910.371	53.519.652.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		216.708	(370.831)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		19.180.967.978	23.161.910.371



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Phi Anh	Việt Nam	102.057.360.000	47,22	32.903.620.000	45,67
Trần Văn Lĩnh	Việt Nam	14.638.860.000	6,77	7.319.430.000	10,16
Cổ đông khác		99.411.396.000	46,00	31.812.666.000	44,16
Cổ phiếu quỹ		4.234.000	0,00	4.234.000	0,01
Cộng		216.111.850.000	100	72.039.950.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.010 người (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1.664 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: đào tạo ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: sản xuất bia;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng;
- Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con như sau và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy đông lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Áp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		5.290.305		2.796.354
Tiền gửi ngân hàng		8.175.677.673		23.159.114.017
+ VND		890.619.740		21.309.024.186
+ JPY	103.188,00 #	22.552.769	104.640,00 #	21.918.941
+ EUR	147,03 #	4.107.099	147,03 #	3.794.202
+ USD	315.103,02 #	7.258.398.065	78.943,18 #	1.824.376.688
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		11.000.000.000		-
Cộng		19.180.967.978		23.161.910.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	51.229.100	136.369.300	-	51.229.100	110.648.400	-
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	42.000.000	55.200.000	-	42.000.000	40.825.000	(1.175.000)
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	14.220.000	(27.030.000)	41.250.000	7.900.000	(33.350.000)
Ngân hàng TMCP-Sacombank (STB)	30.260	33.800	-	30.260	20.100	(10.160)
Công ty CP Traphaco (TRA)	252.000	644.400	-	252.000	544.500	-
Cộng	134.761.360	206.467.500	(27.030.000)	134.761.360	159.938.000	(34.535.160)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
Cộng	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Beaver Street Fisheries, Inc	124.849.437.401	47.464.319.819
EASTERN FISH CO .LLC	-	27.289.605.270
LP Foods PTE ltd	25.384.570.000	34.124.226.693
Khách hàng khác	171.646.593.172	123.062.330.618
Cộng	<u>321.880.600.573</u>	<u>231.940.482.400</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thủy Lợi Ticco	-	4.955.744.600
LP FOODS PTE LTD	39.110.295.900	-
Công ty CP Seatecco	-	12.876.205.100
Công ty CP Xây lắp thương mại Chánh Phúc	53.089.571.070	34.000.000.000
Trung tâm Công nghệ môi trường	9.692.498.455	9.609.998.455
Các đối tượng khác	8.474.430.519	25.348.429.941
Cộng	<u>110.366.795.944</u>	<u>86.790.378.096</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
BHXH, BHYT, BHTN	806.132.120	-	587.385.221	-
Tạm ứng	6.022.209.988	-	6.321.445.657	-
Cộng	<u>6.828.342.108</u>	<u>-</u>	<u>6.908.830.878</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	5.850.890.000	-	7.815.917.550	-
Cộng	<u>5.850.890.000</u>	<u>-</u>	<u>7.815.917.550</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	128.323.565.597	-	168.255.663.235	-
Công cụ, dụng cụ	11.675.512.993	-	10.079.641.005	-
Chi phí SX, KD dở dang	15.008.336.308	-	7.846.261.277	-
Thành phẩm	72.783.849.149	3.185.523.891	84.192.070.867	-
Cộng	227.791.264.047	3.185.523.891	270.373.636.384	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm 31/12/2020 là 5.500.773.891 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2020 là 0 VND.

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	3.727.363	422.398.245	419.805.989	-	1.135.107
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.976.580.446	3.976.580.446	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	500.497.563	176.008.731	324.488.832	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.507.123.863	8.507.123.863	14.800.995.272	-	9.800.995.272
Thuế thu nhập cá nhân	-	175.973.183	1.765.256.870	1.642.694.142	-	53.410.455
Thuế tài nguyên	-	-	95.637.880	95.637.880	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	2.838.681.068	2.838.681.068	-	-
Cộng	-	3.686.824.409	18.111.175.935	23.955.403.528	324.488.832	9.855.540.834

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	127.031.837.253	131.394.831.711	30.418.250.744	3.285.254.365	292.130.174.073
Mua trong năm	-	4.910.784.000	1.130.665.525	-	6.041.449.525
Đầu tư XDCB hoàn thành	141.062.727	-	-	-	141.062.727
Tại ngày 31/12/2020	127.172.899.980	136.305.615.711	31.548.916.269	3.285.254.365	298.312.686.325
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	63.850.386.818	100.310.663.429	27.025.808.447	3.285.254.365	194.472.113.059
Khấu hao trong năm	10.286.284.756	8.157.537.532	872.761.277	-	19.316.583.565
Tại ngày 31/12/2020	74.136.671.574	108.468.200.961	27.898.569.724	3.285.254.365	213.788.696.624
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	63.181.450.435	31.084.168.282	3.392.442.297	-	97.658.061.014
Tại ngày 31/12/2020	53.036.228.406	27.837.414.750	3.650.346.545	-	84.523.989.701

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 41.969.905.429 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 122.659.164.625 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2020	772.494.215	220.830.797	993.325.012
Khấu hao trong năm	898.087.014	66.262.778	964.349.792
Tại ngày 31/12/2020	1.670.581.229	287.093.575	1.957.674.804
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	40.231.605.543	86.193.403	40.317.798.946
Tại ngày 31/12/2020	39.333.518.529	19.930.625	39.353.449.154

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 39.333.518.529 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 133.084.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2020 gồm

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nhà máy tại Tiền Giang	292.771.651.006	48.175.293.793
Khu nuôi tôm Điền Hòa, Thừa Thiên Huế	14.035.000.000	-
Cộng	306.806.651.006	48.175.293.793

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	879.136.506	1.142.208.526
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.970.931.373	3.204.568.145
Tiền thuê đất Thuận Phước	28.922.849.262	29.853.343.074
Tiền thuê đất Thửa đất số 3488(Dt:1377.90m2)	553.896.520	565.239.112
Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre	15.441.870.451	-
Chi phí trả trước khác	151.547.047	-
Cộng	48.920.231.159	34.765.358.857

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PASUPATI AQUATICS PVT.LTD	-	-	6.327.294.480	6.327.294.480
ROYALE MARINE IMPEX PVT LTD	4.653.400.320	4.653.400.320	12.654.705.110	12.654.705.110
SREERAGAM EXPORTS PRIVATE LIMITED	25.701.790.800	25.701.790.800	9.589.344.000	9.589.344.000
Công ty Cổ phần Seatecco	14.053.184.836	14.053.184.836	-	-
Công ty TNHH Năm Dững	9.764.043.300	9.764.043.300	-	-
Các đối tượng khác	20.275.174.618	20.275.174.618	16.164.297.090	16.164.297.090
Cộng	74.447.593.874	74.447.593.874	44.735.640.680	44.735.640.680

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Thủy sản An CUPID TRADING LTD	152.706.200	153.664.554
Công Ty TNHH TM DV Hải Sản Hồng và Minh	-	1.640.810
DE VRIES EXPORT B.V.	913.291.200	-
COMINPORT SP.ZO.O	1.414.540.800	-
NEWLANDS GROUP LIMITED	688.428.376	693.300.000
SCHNEIDER CONSUMER ASIA LIMITED	-	635.492.646
Khách hàng khác	-	612.877.200
Cộng	4.555.664.015	2.782.359.911
Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	152.706.200	153.664.554

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	7.417.524.586	3.352.039.792
Trích trước chi phí gia công thành phẩm	211.212.202	130.717.811
Trích trước chi phí vận chuyển	3.072.185.869	709.633.285
Trích trước lãi vay	97.608.628	205.047.718
Các khoản chi phí trích trước khác	100.150.000	11.745.000
Cộng	10.898.681.285	4.409.183.606

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	832.187.704	33.927.704
Phải trả cổ tức	471.889.370	283.595.370
Cộng	1.304.077.074	317.523.074

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THỤY PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Ngoại tệ	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)		441.679.706.548	441.679.706.548	2.003.444.302.812	460.310.114.042	460.310.114.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	13.952.767,34 #	323.913.493.798	323.913.493.798	1.337.529.441.562	328.190.630.796	328.190.630.796
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	2.777.838,00 #	64.487.509.170	64.487.509.170	407.963.193.629	65.664.446.586	65.664.446.586
- Ngân hàng TMCP Công thương	1.873.082,00 #	43.483.598.630	43.483.598.630	197.074.473.894	66.455.036.660	66.455.036.660
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	421.930,00 #	9.795.104.950	9.795.104.950	60.877.193.727	-	-
Vay ngắn hạn (VND)		26.534.267.013	26.534.267.013	101.211.211.790	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		26.534.267.013	26.534.267.013	117.745.478.803	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương		-	-	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000
Cộng		471.468.597.561	471.468.597.561	2.115.813.998.121	463.564.738.042	463.564.738.042
Vay dài hạn (VND)		215.404.515.661	215.404.515.661	3.254.624.000	33.451.419.746	33.451.419.746
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		9.763.872.296	9.763.872.296	-	13.018.496.296	13.018.496.296
- Ngân hàng TMCP Công thương		205.640.643.365	205.640.643.365	185.207.719.915	20.432.923.450	20.432.923.450
Cộng		215.404.515.661	215.404.515.661	185.207.719.915	33.451.419.746	33.451.419.746

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương theo hợp đồng số 115/2017/VCB-KHDN ngày 05/10/2017, theo đó thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay: lãi suất cố định là 8,6%/năm, có định trong thời hạn 02 năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản giải ngân trong thời gian từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến ngày 31/3/2018 sẽ cùng áp dụng theo mức lãi suất cố định tại thời điểm giải ngân đầu tiên. Các khoản giải ngân sau ngày 31/3/2018 và các khoản dư nợ sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định, lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Mục đích vay để bổ sung vốn trả tiền thuê đất 53.478,4 m2 đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT480-THUANPHUOC ngày 01/10/2019, theo đó thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An". Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 02 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích là 22.947,6 m² và tài sản trên đất hình thành từ dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An".

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2019	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	27.043.748.341	102.027.005.357	239.246.168.366	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27.606.799.674	27.606.799.674	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	50.183.213.492	(50.183.213.492)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.008.987.500)	(18.008.987.500)	
Trích thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)	
Tại ngày 01/01/2020	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	77.226.961.833	55.841.604.039	243.243.980.540	
Tăng vốn từ chào bán cho cổ đông hiện hữu (*)	72.035.950.000	-	-	-	-	-	72.035.950.000	
Tăng vốn từ nguồn vốn CSH (*)	72.035.950.000	(5.331.088.845)	(32.808.609.823)	-	(33.896.251.332)	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	46.681.711.559	46.681.711.559	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(6.586.622.635)	(6.586.622.635)	
Trích quỹ đầu tư, phát triển (**)	-	-	-	-	32.034.081.458	(32.034.081.458)	-	
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(14.407.190.000)	(14.407.190.000)	
Trích thường HĐQT, BKS (**)	-	-	-	-	-	(2.790.941.794)	(2.790.941.794)	
Tại ngày 31/12/2020	216.111.850.000	-	-	(4.234.000)	75.364.791.959	46.704.479.711	338.176.887.670	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (*) Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 72.039.950.000 VND lên 216.111.850.000 VND theo phương án tăng vốn đã được đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/4/2019. Theo đó, tổng số vốn tăng thêm là 144.071.900.000 VND (14.407.190 cổ phần) trong đó chào bán cho cổ đông hiện hữu 72.039.950.000 VND (7.203.595 cổ phần) với giá chào bán là 10.000 VND/01 cổ phần và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu 72.039.950.000 VND (7.203.595 cổ phần) (trong đó, tăng từ thặng dư vốn cổ phần 5.331.088.845 VND; tăng từ vốn khác của chủ sở hữu 32.808.609.823 VND; tăng từ quỹ đầu tư phát triển 33.896.251.332 VND).
- (**) Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 94/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2020.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	102.057.360.000	32.903.620.000
Trần Văn Lĩnh	14.638.860.000	7.319.430.000
Cổ đông khác	99.411.396.000	31.812.666.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	216.111.850.000	72.039.950.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	72.039.950.000	72.039.950.000
Vốn góp tăng trong năm	144.071.900.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.111.850.000	72.039.950.000

4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	32.808.609.823	77.226.961.833
Trích trong năm	-	32.034.081.458
Giảm trong năm	(32.808.609.823)	(33.896.251.332)
Cộng	-	75.364.791.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.611.185	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	7.203.595
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	7.203.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.6. Cổ tức

- (*) Nghị quyết ĐHCĐTN số 94/NQ-ĐHCĐ ngày 19/05/2020 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (tương đương: 14.407.190.000 VND).
- (*) Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ngày 22/12/2020 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 bằng tiền mặt năm 2020 tỷ lệ 3%. Ngày chốt quyền 08/01/2021 và ngày thanh toán 03/02/2021.
- (*) Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 04/03/2021 của Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi trả tạm ứng cổ tức lần 2 bằng tiền mặt năm 2020 tỷ lệ 2%. Ngày chốt quyền 18/03/2021 và ngày thanh toán 31/03/2021.

4.18.7. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 72.039.950.000 VND lên 216.111.850.000 VND theo phương án tăng vốn đã được đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 14/NQ-ĐHCĐTN ngày 27/4/2019. Theo đó, tổng số vốn tăng thêm là 144.071.900.000 VND (14.407.190 cổ phần) trong đó chào bán ra công chúng 72.035.950.000 VND (7.203.595 cổ phần) với giá chào bán là 10.000 VND/01 cổ phần và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu 72.035.950.000 VND (7.203.595 cổ phần). Trong đó, tăng từ thặng dư vốn cổ phần 5.331.088.845 VND; tăng từ vốn khác của chủ sở hữu 32.808.609.823 VND; tăng từ quỹ đầu tư phát triển 33.896.251.332 VND.

Chào bán chứng khoán ra công chúng

Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 VND/01 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu chào bán: 7.203.595 cổ phiếu

Giá trị chào bán: 72.035.950.000 VND

Hình thức chào bán: Chào bán ra công chúng

Ngày bắt đầu chào bán: 05/06/2020

Ngày hoàn thành đợt chào bán: 21/07/2020

Tổng số cổ phiếu đã bán: 7.203.595 cổ phiếu

Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (trong đó, thặng dư vốn cổ phần 5.331.088.845 VND; vốn khác của chủ sở hữu 32.808.609.823 VND; quỹ đầu tư phát triển 33.896.251.332 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 VND/01 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu thường: 7.203.595 cổ phiếu

Giá trị cổ phiếu thường: 72.035.950.000 VND

Theo phương án sử dụng vốn, toàn bộ số tiền thu được từ đợt tăng vốn được dùng để đầu tư dự án xây dựng mới Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An.

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	315.103,02	78.943,18
+ Tiền gửi ngân hàng (EUR)	147,03	147,03
+ Tiền gửi ngân hàng (JPY)	103.188,00	104.640,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	2.310.512.598.268	2.113.145.424.736
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	5.060.139.546	10.609.962.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.948.181	12.649.091
Cộng	<u>2.315.752.685.995</u>	<u>2.123.768.036.395</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	23.333.794.853	29.935.880.831
Cộng	<u>23.333.794.853</u>	<u>29.935.880.831</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	2.090.615.512.196	1.929.925.405.129
Giá vốn thành phẩm trong nước	4.971.657.326	13.200.346.812
Cộng	<u>2.095.587.169.522</u>	<u>1.943.125.751.941</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.638.453	2.468.012.666
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	22.959.631.994	10.925.260.418
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	67.378.668
Cộng	23.553.270.447	13.460.651.752

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	22.683.042.340	21.628.931.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.748.359.881	4.142.113.266
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.505.160)	3.268.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.879.410	-
Chi phí tài chính khác	-	2.098.723
Cộng	38.532.776.471	25.776.412.101

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí vận chuyển đường biển	51.088.895.933	35.085.797.346
Phí tư vấn kỹ thuật	20.829.779.288	12.050.186.669
Các khoản chi phí khác	26.098.235.560	28.134.214.807
Cộng	98.016.910.781	75.270.198.822

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	13.005.740.332	12.123.169.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.359.218	51.948.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.836.477	587.407.218
Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.031.131.692	1.434.052.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.819.405.566	8.563.969.542
Chi phí khác	6.370.177.413	7.829.825.641
Cộng	31.053.650.698	30.590.372.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền bồi thường INV 633/19 ESTF	2.800.509.870	-
Các khoản thu nhập khác	67.328.000	3.610.000
Cộng	2.867.837.870	3.610.000

5.9. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí không hợp lệ	384.615.026	32.457.718
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	76.041.539	76.041.558
Cộng	460.656.565	108.499.276

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.188.835.422	32.425.182.411
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	52.320.997.552	32.425.182.411
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	2.867.837.870	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	569.377.711	(302.630.828)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	677.872.409	245.993.974
- Phạt hành chính	314.833.382	32.457.718
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	76.041.539	76.041.558
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ	217.215.844	108.494.698
- Chi phí khác không được trừ	69.781.644	29.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	108.494.698	548.624.802
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	108.494.698	548.624.802
Tổng thu nhập tính thuế	55.758.213.133	32.122.551.584
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	52.890.375.263	32.122.551.584
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi	2.867.837.870	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.507.123.863	4.818.382.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.729.058.709.438	1.677.858.170.209
Chi phí nhân công	233.112.147.146	179.529.663.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.382.846.343	20.525.100.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.948.212.269	145.967.453.935
Chi phí khác bằng tiền	24.576.481.057	7.889.841.143
Cộng	2.212.078.396.253	2.031.770.229.104

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.297.709.741.343	1.913.108.029.828
Cộng	2.297.709.741.343	1.913.108.029.828

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	2.107.775.732.310	1.830.337.197.215
Cộng	2.107.775.732.310	1.830.337.197.215

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý duy nhất là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Thủy sản An
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
- Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Thủy An	152.706.200	153.664.554
<i>Người mua trả trước</i>	<i>152.706.200</i>	<i>153.664.554</i>
Cộng - Xem thêm thuyết minh 4.14	152.706.200	153.664.554

Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Thủy An	-	12.656.363
<i>Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>-</i>	<i>12.656.363</i>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	3.618.836.000	3.316.704.000
Cộng	3.618.836.000	3.316.704.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	507.430.000	483.454.000
Cộng	507.430.000	483.454.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Phi Anh
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
 Người lập